

Số 25/TTr-UBND

KrôngPa, ngày 13 tháng 12 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương và  
phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024**

**Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ mười ba**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ – HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 68/2023/NQ- HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Thực hiện Nghị quyết số 309/NQ - HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;*

*Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán Thu – Chi ngân sách nhà nước cho ngân sách Huyện, Thị xã, Thành phố năm 2024;*

*Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ mười ba xem xét, quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024 cụ thể như sau:*

**I. Dự toán ngân sách nhà nước:**

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:**

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giao: 40.680 triệu đồng.

Huyện xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 47.930 triệu đồng. So với dự toán tỉnh giao tăng: 7.250 triệu đồng (Thu tiền sử dụng đất tăng: 6.500 triệu đồng, Thuế tài nguyên tăng thu: 260 triệu đồng, thu tiền cho thuê mặt

đất, mặt nước tăng: 200 triệu đồng, thuê nhà đất tăng: 40 triệu đồng, thu khác biện pháp tài chính: 250 triệu đồng), tương ứng tăng thu 17,8% so với dự toán tỉnh giao.

**2. Tổng thu ngân sách địa phương: 619.924 triệu đồng**

**a/ Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 42.320 triệu đồng**

**b/ Thu ngân sách tỉnh bổ sung: 576.348 triệu đồng**

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 457.874 triệu đồng

+ Bổ sung Chênh lệch lương: 35.331 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 83.143 triệu đồng

*Trong đó:*

*Bổ sung 3 chương trình MTQG: 69.463 triệu đồng*

*Bổ sung các chương trình, nhiệm vụ khác: 13.680 triệu đồng*

**c/ Thu chuyển nguồn CCTL: 1.256 triệu đồng**

**3. Dự toán chi ngân sách:**

**Tổng chi ngân sách địa phương: 619.924 triệu đồng**

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển là: 86.896 triệu đồng, tăng 69,51% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023, tăng 35.635 triệu đồng, chiếm 14,02 % so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 ( tỷ trọng năm 2022 là 10,26%)

- Chi thường xuyên là: 522.901 triệu đồng, tăng 19,21 % so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023, tăng: 84.27 triệu đồng, chiếm 84,35% so với tổng chi ngân sách địa phương 2024 ( tỷ trọng năm 2023 là: 87,7%)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 230 triệu, tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023

- Chi dự phòng là: 9.897 triệu đồng, tăng 0,2% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023, tăng 22 triệu đồng, bằng dự toán ngân sách tỉnh giao năm 2024.

*Gồm:*

**a/ Tổng chi cân đối NSDP ( huyện, xã): 536.781 triệu đồng**

*Trong đó:*

- **Chi đầu tư nguồn tỉnh phân cấp: 26.411 triệu đồng**, bằng với dự toán Tỉnh giao năm 2024 và bằng dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: 16.200 triệu đồng**, tăng 56,52% so với dự toán tỉnh giao năm 2024, và tăng 9,1% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2023.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên ngay từ khâu lập dự toán ( nguồn chính trang đô thị, nguồn sự nghiệp môi trường, nguồn hỗ trợ**



**phát triển đất trồng lúa): 9.750 triệu đồng**, giảm 2,5% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

- **Chi thường xuyên: 474.293 triệu đồng ( bao gồm cả tăng thu)** tăng 0,15 % với dự toán tỉnh giao năm 2024 và tăng 8,2% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2023.

+ *Chi Sự nghiệp giáo dục – đào tạo – dạy nghề: 284.350 triệu đồng ( trong đó đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia: 1.500 triệu đồng).*

Tăng 3.098 triệu đồng với dự toán tỉnh giao năm 2024 và tăng 14,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

+ *Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 400 triệu đồng.*

Bằng dự toán tỉnh giao năm 2024 và bằng dự toán HĐND huyện giao năm 2023

+ *Chi sự nghiệp Môi trường: 2.035 triệu đồng.*

Giảm 29,5% dự toán HĐND huyện giao năm 2023. Trong đó: Nguồn thu phí BVMT từ nước thải được bổ sung cho nguồn sự nghiệp MT là: 50 triệu đồng

+ *Chi đối ứng 2 chương trình mục tiêu quốc gia :1.984 triệu đồng*

Tăng 65,3% dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

+ *Các khoản chi thường xuyên còn lại là: 185.524 triệu đồng*

Giảm 4,62% so với dự toán tỉnh giao năm 2024 và tăng 0,35% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

- **Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 230 triệu đồng**

Bằng với tỉnh giao và giảm 72,1% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

- **Chi dự phòng ngân sách: 9.897 triệu đồng**, bằng dự toán tỉnh giao năm 2024 và tăng 0,2% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2023.

**b/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 83.143 triệu đồng**

- **Chi 3 chương trình mục tiêu quốc gia: 69.463 triệu đồng**

*Trong đó:*

+ *Vốn đầu tư thực hiện 2 chương trình mục tiêu quốc gia: 34.535 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao 2024 và tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023 ( Nguồn chương trình MTQG XD NTM: 3.787 triệu đồng, Nguồn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTTS – MN: 30.748 triệu đồng)*

+ *Vốn sự nghiệp thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia: 34.928 triệu đồng*

Bằng dự toán tỉnh giao năm 2024 và tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023, gồm:

++ Chương trình MTQG Xây dựng NTM: 2.520 triệu đồng

++ Chương trình MTQG GNBV: 5.769 triệu đồng

++ Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS-MN: 26.639 triệu đồng

**- Chi thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ khác: 13.680 triệu đồng**

Bảng dự toán tính giao năm 2024 và tăng 4.000% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2023.

Trong đó:

+ Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng khu lưu niệm nơi chi bộ đảng đầu tiên: 100 triệu đồng ( Công trình được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh)

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 241 triệu đồng

+ Kinh phí tăng 90 biên chế ngành giáo dục: 12.951 triệu đồng,

+ Chi hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 388 triệu đồng

## **II. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:**

### **1. Phân bổ dự toán:**

**1.1. Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản:** Phân bổ bằng dự toán nguồn đầu tư tỉnh phân cấp và nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết về cho ngân sách huyện.

**Điều chỉnh giảm nguồn chi thường xuyên để tăng chi đầu tư:** Căn cứ điểm g, khoản 2, Điều 3, chương I của Nghị quyết số 05/2021/NQ – HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh nguồn chính trang đô thị được cơ cấu trong chi thường xuyên lên chi đầu tư phát triển theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển. 7.000 triệu đồng/năm , để đầu tư vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng nhằm mục tiêu chỉnh trang lại thị trấn phú túc xanh, sạch, đẹp; Điều chỉnh nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa : 1.100 triệu đồng, để đầu tư đường vào khu sản xuất ( đầu tư tại xã IarMok); Điều chỉnh nguồn sự nghiệp môi trường : 1.650 triệu đồng, để đầu tư cho một số công trình nhằm xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện ( Đầu tư tại xã Ia Sơm, xã Iar Sai).

### **1.2. Phân bổ chi thường xuyên**

**a/ Tiền lương và các khoản theo lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định hiện hành.**

+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế có mặt và hợp đồng 111 sẽ được phân bổ dựa trên bảng lương tháng 11 của năm trước làm cơ sở phân bổ cho dự toán năm sau, theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng.



+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế thiếu so với quyết định giao chỉ tiêu biên chế nhưng chưa tuyển dụng được xác định trên cơ sở mức lương cơ sở (MLCS) 1.490.000 đ nhân (x) hệ số 2,34.

**b/** Chi hoạt động thường xuyên của các phòng, ban, hội đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp được giao trên chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 111 . Dự toán chi bằng năm 2023, cụ thể như sau:

- Các đơn vị quản lý nhà nước:

+ Chi thường xuyên: 31 triệu đồng/người/năm

- Hoạt động của HĐND huyện: Dự toán xây dựng trên cơ sở Nghị quyết 89/2018/NQ - HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND huyện sẽ xem xét cân đối ngân sách huyện để đảm bảo tiết kiệm và phù hợp với khả năng ngân sách của huyện.

- Các đơn vị sự nghiệp:

+ Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình, sự nghiệp thể dục – thể thao, sự nghiệp khuyến nông, sự nghiệp định canh – định cư, sự nghiệp lưu trữ, sự nghiệp đào tạo: 17 triệu đồng/người/năm.

+ Sự nghiệp giáo dục:

Trên cơ sở dự toán được UBND tỉnh giao. UBND huyện xây dựng dự toán cho Phòng giáo dục – đào tạo và các đơn vị trường trên cơ sở đảm bảo tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được tỉnh giao ( chiếm tỷ trọng 80% tổng chi sự nghiệp giáo dục ). Các khoản chi phụ cấp cho hợp đồng 111, chi tăng cường cơ sở vật chất 6.240 triệu đồng và mua sắm tài sản: 1.000 triệu đồng, chi cho các hoạt động chung của ngành giáo dục: 1.900 triệu đồng, chi thường xuyên của giáo viên trực tiếp giảng dạy ( chiếm tỷ trọng 20% tổng chi sự nghiệp).

Đối với chi thường xuyên của các đơn vị trường được phân bổ theo chỉ tiêu biên chế giao :15 triệu đồng/ biên chế/năm giảm 0,5 triệu đồng/biên chế/năm. Bổ sung thêm trên cơ sở một số tiêu chí: Trường nội trú, trường bán trú, hỗ trợ kế toán kiêm nhiệm, trường chuẩn quốc gia, hỗ trợ trang trí khuôn viên cho các trường mầm non, hỗ trợ mua sắm sửa chữa bàn ghế, máy móc phục vụ cho dạy và học , hỗ trợ các trường có số biên chế thấp.....( Giao Phòng Giáo dục – Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính – KH hàng năm tổ chức thảo luận với các trường để phân bổ cụ thể phù hợp với khả năng cân đối ngân sách).

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng, HĐND Huyện, UBND huyện, UB Mặt trận TQVN huyện và các ban đảng được bố trí một khoản trong dự toán hàng năm của đơn vị phù hợp với khả năng ngân sách huyện.

+ Đối với các khoản kinh phí dùng chung của khối UBND, Khối Đảng, Khối đoàn thể được bố trí thêm cho VP HĐND – UBND, VP Huyện ủy, UBMT TQVN Huyện để chi: Tiền điện, nước, chăm sóc khuôn viên,...

**c/Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:**

- Một số nhiệm vụ của ban chỉ đạo, các nhiệm vụ được Ban thường vụ, Ủy ban nhân dân huyện giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.

- Kinh phí hoạt động cho ban tiếp dân của huyện, bảo dưỡng hệ thống máy chủ điều hành văn bản điện tử, hệ thống tabmis, kiểm soát văn bản và tuyên truyền phổ biến pháp luật.

- Chi mua sắm tài sản trang thiết bị, phương tiện làm việc của các cơ quan có giá trị vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hàng năm (5% chi thường xuyên được phân bổ)

- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các Hội nghị ngành có quy mô tổ chức theo chỉ đạo của Huyện.

- Kinh phí hoạt động cho các ban chỉ đạo cấp huyện hoạt động.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn trong năm theo quy mô cấp huyện.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các cơ quan của huyện theo quy định của cấp thẩm quyền và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.

- Kinh phí hỗ trợ cho các cơ quan ngành dọc đóng chân trên địa bàn huyện khi thực thi nhiệm vụ theo kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo của UBND huyện.

#### **d/ Đối với chi cho công tác an ninh, quốc phòng.**

Hàng năm ngân sách huyện hỗ trợ cho nhiệm vụ quốc phòng, An ninh trật tự bằng trên cơ sở Nghị quyết 05/2021/NQ- HDND được tỉnh quy định và điều chỉnh một phần sự nghiệp kinh tế để hỗ trợ thêm nhằm đảm bảo các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện. Ngoài ra trong năm, nếu có phát sinh nhiệm vụ đột xuất nhằm đảm bảo cho công tác ANQP trên địa bàn huyện. Ủy ban nhân dân huyện sẽ xem xét bổ sung.

#### **2. Dự toán thu:**

**Tổng thu ngân sách huyện: 607.776 triệu đồng**

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp:	30.172 triệu đồng
- Thu bổ sung ngân sách tỉnh:	576.348 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	457.874 triệu đồng
+ Bổ sung chênh lệch lương:	35.331 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	83.143 triệu đồng

#### **3. Dự toán chi ngân sách:**

**Tổng dự toán chi ngân sách huyện: 607.776 triệu đồng**

**a/ Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực: 479.988 triệu đồng**

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	46.646 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	387.394 triệu đồng



- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	230 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	8.031 triệu đồng
- Chi các nhiệm vụ mục tiêu:	37.687 triệu đồng
+ Chi thực hiện 3 chương trình MTQG:	24.007 triệu đồng
+ Chi thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ:	13.680 triệu đồng
<b>b/ Chi bổ sung ngân sách cấp xã:</b>	<b>127.788 triệu đồng</b>
Trong đó:	
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	82.332 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	45.456 triệu đồng

( Chi tiết các biểu đính kèm)

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ mười ba xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Chánh, phó văn phòng;
- Lưu VT-UB; TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Hồ Văn Thảo**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**  
( Kèm theo Tờ trình số 25/TTr- UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện)

Krông pa, tháng 12 năm 2023



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tương đối (%)	Tuyệt đối
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4=3/2</b>	<b>5=3-2</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>499.764</b>	<b>688.788</b>	<b>619.924</b>	<b>90%</b>	<b>(68.864,2)</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>41.159</b>	<b>43.633</b>	<b>42.320</b>	<b>97%</b>	<b>(1.313,0)</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	26.309	27.433	26.120	<b>95%</b>	(1.313,0)
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.850	16.200	16.200	<b>100%</b>	-
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>458.605</b>	<b>581.731</b>	<b>576.348</b>	<b>99%</b>	<b>(5.383,2)</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	458.263	458.263	457.874	<b>100%</b>	(389,0)
2	Thu bổ sung chênh lương	-	-	35.331	<b>0%</b>	35.331,0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	342	123.468	83.143	<b>67%</b>	(40.325,2)
<b>III</b>	<b>Thu từ NS cấp dưới</b>					-
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		6.057		<b>0%</b>	<b>(6.057,0)</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	57.367	1.256	<b>2%</b>	<b>(56.111,0)</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>499.764</b>	<b>688.788</b>	<b>619.924</b>	<b>90%</b>	<b>(68.864,0)</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>499.422</b>	<b>535.003</b>	<b>536.781</b>	<b>100%</b>	<b>37.359,2</b>
1	Chi đầu tư phát triển (I)	51.261	63.483	52.361	<b>82%</b>	(11.121,8)
2	Chi thường xuyên	437.461	463.518	474.293	<b>102%</b>	10.775,0
3	Dự phòng ngân sách	9.875	8.002	9.897	<b>124%</b>	1.895,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	825		230		230,0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>342</b>	<b>119.735</b>	<b>83.143</b>	<b>69%</b>	<b>15.723,0</b>
1	Chi các chương trình MTQG		100.000	69.463	<b>69%</b>	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	342	19.735	13.680	<b>69%</b>	(6.055,2)
<b>III</b>	<b>Chi chuyên nguồn sang năm sau</b>		<b>34.050</b>		<b>0%</b>	-

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	49.427	43.633	47.930	42.320	97%	97%
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	49.427	43.633	47.930	42.320	97%	97%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	92		50		54%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	230	0	250			0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.299	12.299	9.760	9.760	79%	79%
	- Thuế giá trị gia tăng	11.179	11.179	8.340	8.340	75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	470	470	500	500	106%	106%
	- Thuế TTDB hàng nội địa	150	150	160	160	107%	107%
	- Thuế tài nguyên	500	500	760	760	152%	152%
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000	6.600	6.600	132%	132%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	6.010	6.010	4.900	4.900	82%	82%
7	Thu phí, lệ phí	2.346	1.554	2.650	1.800	113%	116%
-	Phí và lệ phí trung ương	700		800		114%	0%
-	Phí và lệ phí tỉnh	0					
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.600	1.554	1.850	1.800	116%	116%
	<i>Trong đó: Lệ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác KS</i>	46	46	50	50	109%	
	<i>Phí BVMT đối với nước thải</i>	0					
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80	80	80	80	100%	100%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310	310	400	400	129%	129%
	- Thuê đất từ DNNN						
	- Thuê đất từ DN ngoài QD	310	310	400	400	129%	129%
11	Thu tiền sử dụng đất	18.000	16.200	18.000	16.200	100%	100%
12	Thu khác ngân sách	4.740	2.100	4.855	2.505	102%	119%
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	3.000	400	2.740	390	91%	98%
	+ Cấp huyện, thị xã, thành phố thu	2.600		2.350		90%	
	+ Cấp xã thu	400	400	390	390	98%	98%
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.740	1.700	2.115	2.115	122%	124%



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	80	80	75	75	94%	94%
14	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế	240		310		129%	
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>499.764</b>	<b>619.924</b>	<b>120.160</b>	<b>124%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>499.422</b>	<b>536.781</b>	<b>37.359</b>	<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>51.261</b>	<b>52.361</b>	<b>1.100</b>	<b>102%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.261	52.361	1.100	102%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.885	2.835	-6.050	0%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
	Chi từ nguồn tinh phân cấp	26.411	26.411	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.850	16.200	1.350	109%
-	Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị	7.000	7.000	0	100%
	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	3.000	2.750	-250	92%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>437.461</b>	<b>474.293</b>	<b>36.832</b>	<b>108%</b>
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.108	284.350	36.242	115%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	400	0	100%
3	Chi từ nguồn cho thuê mặt đất, mặt nước		40	40	0%
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.875</b>	<b>9.897</b>	<b>22</b>	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>825</b>	<b>230</b>	<b>-595</b>	<b>0%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nguồn tăng thu</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>342</b>	<b>83.143</b>	<b>82.801</b>	<b>24311%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>69.463</b>	<b>69.463</b>	
1	Chương trình MTQG XD NTM		6.307	6.307	o
2	Chương trình MTQG GNBV		5.769	5.769	
3	Chương trình MTQG PTKTXH VƏBDTTS-MN		57.387	57.387	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>342</b>	<b>13.680</b>	<b>13.338</b>	<b>4000%</b>
1	Hỗ trợ hoạt động của tiểu đội dân quân TT	45		-45	0%
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất		388	388	0%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	197	241	44	0%
4	Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng	100	100	0	0%
5	Bổ sung kinh phí biên chế ngành giáo dục tăng thêm	0	12.951	12.951	0%
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ  
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>489.407</b>	<b>649.468</b>	<b>607.776</b>	<b>94%</b>	<b>-41.692</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.802	30.802	30.172	98%	-631
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.605	581.731	576.348	99%	-5.383
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	458.263	458.263	457.874	100%	-389
-	Bổ sung chênh lệch lương			35.331		35.331
-	Thu bổ sung có mục tiêu	342	123.468	83.143	67%	-40.325
3	Thu từ NS cấp dưới (1)					0
4	Thu kết dư		357		0%	-357
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		36.578	1.256	3%	-35.322
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>489.407</b>	<b>649.468</b>	<b>607.776</b>	<b>124%</b>	<b>118.368</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	416.886	490.778	479.988	115%	63.102
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.522	157.434	127.788	176%	55.266
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	72.522	72.522	82.332	114%	9.810
-	Bổ sung chênh lệch lương					0
-	Chi bổ sung có mục tiêu		84.912	45.456		45.456
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.256			0
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					0
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>82.878</b>	<b>196.754</b>	<b>139.936</b>	<b>169%</b>	<b>57.058</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.357	12.831	12.149	117%	1.792
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.522	157.434	127.788	176%	55.266
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.522	72.522	82.332	114%	9.810
;-	Bổ sung chênh lệch lương					0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		84.912	45.456		45.456
3	Thu kết dư		5.700			0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.789			0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>82.878</b>	<b>196.754</b>	<b>139.936</b>	<b>169%</b>	<b>57.058</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.878	163.960	139.936	169%	57.058
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		32.794			0





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ  
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>619.924</b>	<b>479.988</b>	<b>139.936</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>536.781</b>	<b>442.301</b>	<b>94.480</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>52.361</b>	<b>46.646</b>	<b>5.715</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>52.361</b>	<b>46.646</b>	<b>5.715</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<b>2.835</b>	2.835	
-	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	-		
-	<i>Chi kinh tế</i>	<b>49.526</b>	43.811	5.715
-	<i>Chi đầu tư khác</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Nguồn đầu tư tỉnh phân cấp</i>	<b>26.411</b>	26.411	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<b>16.200</b>	10.485	5.715
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị</i>	<b>7.000</b>	7.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</i>	<b>2.750</b>	2.750	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>474.293</b>	<b>387.394</b>	<b>86.899</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	284.350	283.030	1.320
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	400	400	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.897</b>	<b>8.031</b>	<b>1.866</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	
<b>V</b>	<b>Chi nguồn tăng thu</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>83.143</b>	<b>37.687</b>	<b>45.456</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>69.463</b>	<b>24.007</b>	<b>45.456</b>
1	Chương trình MTQG XD NTM	6.307	2.130	4.177
2	Chương trình MTQG GNBV	5.769	1.479	4.290
3	Chương trình MTQG PTKTXH VĐBDTTS-MN	57.387	20.398	36.989
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>13.680</b>	<b>13.680</b>	
1	Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng	<b>100</b>	100	
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	<b>241</b>	241	
3	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	<b>388</b>	388	
4	Bổ sung kinh phí biên chế ngành giáo dục tăng thêm	<b>12.951</b>	12.951	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>607.776</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>127.788</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>479.988</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>46.646</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.646
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.835
-	Chi ANTT	5.350
-	Chi bảo vệ môi trường	1.650
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.388
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.423
-	Chi đầu tư khác	0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>387.394</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	283.030
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	400
-	Chi quốc phòng	3.091
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.747
-	Chi văn hóa thông tin	3.584
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	800
-	Chi thể dục thể thao	300
-	Chi sự nghiệp môi trường	1.600
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.200
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.208
-	Chi bảo đảm xã hội	31.106
-	Chi sự nghiệp lưu trữ	521
	Chi thường xuyên khác	9.806
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>230</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.031</b>
<b>V</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>37.687</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.007
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.680
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>46.646</b>	<b>2.835</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.650</b>	<b>25.388</b>	<b>0</b>	<b>1.100</b>	<b>11.423</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PA	39.611	2.835			5.350						20.003			11.423		0
2	PHÒNG TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG HUYỆN KRÔNG PA	1.650									1.650						0
3	PHÒNG NÔNG NGHIỆP PTNT	1.100										1.100		1.100			0
4	CHƯA PHÂN BỐ (CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, HỖ TRỢ CÁC XÃ- THỊ TRẤN THỰC HIỆN CT KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG, KÊNH MƯƠNG)	4.285										4.285					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách huyện (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu)	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS cấp xã	
				Thu NS cấp xã hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NS cấp xã được hưởng theo phân cấp
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=3+4$	$2=3+5$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	$9=2+6+7+8$
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.149</b>	<b>12.149</b>	<b>1.780</b>	<b>10.369</b>	<b>10.369</b>	<b>127.788</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>139.936</b>
1	TT. Phú Túc	3.435	3.435	587	2.848	2.848	5.211			8.645
2	Xã Ia RSai	389	389	95	294	294	10.857			11.246
3	Xã Ia RSrom	1.022	1.022	185	837	837	9.474			10.496
4	Xã Chư Gu	490	490	90	400	400	9.852			10.342
5	Xã Đất Bằng	164	164	63	101	101	10.715			10.879
6	Xã Ia MLah	397	397	95	302	302	6.088			6.484
7	Xã Chư DRăng	467	467	75	392	392	10.291			10.757
8	Xã Phú Cần	696	696	100	596	596	6.376			7.072
9	Xã Ia DReh	195	195	75	120	120	10.763			10.958
10	Xã Ia RMok	215	215	70	145	145	11.170			11.385
11	Xã Chư Ngọc	412	412	90	322	322	10.422			10.833
12	Xã Uar	466	466	95	371	371	7.726			8.191
13	Xã Chư RCăm	3.688	3.688	100	3.588	3.588	9.252			12.940
14	Xã Krông Năng	115	115	60	55	55	9.591			9.706

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi đối ứng 3 chương trình MTQG								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+15+19	2+3+9+12+13+14	3+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15+16+17+18	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>139.936</b>	<b>94.480</b>	<b>5.715</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.715</b>	<b>86.899</b>	<b>1.320</b>	<b>1.402</b>	<b>0</b>	<b>1.866</b>	<b>0</b>	<b>45.456</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45.456</b>	<b>0</b>
1	TT Phú Túc	8.645	8.425	1.035					1.035,0	7.221,5	117	23,0		168,7		220,0			220,0	
2	Xã IaSai	11.246	7.043	144					144,0	6.760,4	90	120,0		139		4.203,0			4.203,0	
3	Xã IaSrom	10.496	7.215	432					432,0	6.640,5	95	119,0		142		3.281,0			3.281,0	
4	Xã Chư gu	10.342	6.812	180					180,0	6.497,4	110	74,0		135		3.530,0			3.530,0	
5	Xã Đát Bông	10.879	6.262	0					-	6.139,1	96	122,0		123		4.617,0			4.617,0	
6	Xã IaMláh	6.484	5.440	144					144,0	5.187,7	68	28,0		109		1.044,0			1.044,0	
7	Xã ChưDrăng	10.757	6.784	144					144,0	6.506,6	110	120,0		134		3.973,0			3.973,0	
8	Xã Phú Cản	7.072	6.028	216					216,0	5.691,9	79	28,0		120		1.044,0			1.044,0	
9	Xã Ia Dréh	10.958	6.222	0					-	6.100,2	89	151,0		122		4.736,0			4.736,0	
10	Xã IaRMok	11.385	6.546	0					-	6.418,1	106	153,0		128		4.839,0			4.839,0	
11	Xã Chư Ngọc	10.833	6.612	144					144,0	6.338,1	92	120,0		130		4.221,0			4.221,0	
12	Xã Uar	8.191	5.968	108					108,0	5.741,7	91	74,0		118		2.223,0			2.223,0	
13	Xã Chư Rcảm	12.940	9.455	3.168					3.168,0	6.102,0	100	148,0		185		3.485,0			3.485,0	
14	Xã Krông Năng	9.706	5.666	0					-	5.554,3	78	122,0		111		4.040,0			4.040,0	



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>45.456</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45.456</b>
1	TT Phú Túc	220			220
2	Xã IaSai	4.203			4.203
3	Xã IaSurom	3.281			3.281
4	Xã Chư gu	3.530			3.530
5	Xã Đát Bằng	4.617			4.617
6	Xã IaMláh	1.044			1.044
7	Xã ChưĐrăng	3.973			3.973
8	Xã Phú Cản	1.044			1.044
9	Xã Ia Dréh	4.736			4.736
10	Xã IaRMọk	4.839			4.839
11	Xã Chư Ngọc	4.221			4.221
12	Xã Uar	2.223			2.223
13	Xã Chư Rcăm	3.485			3.485
14	Xã Kr.Năng	4.040			4.040

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
																					Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					86.639	-	-	83.639	10.654	-	-	10.654	10.654	-	-	10.654	52.361	-	-	52.361
A	<b>BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>					<b>70.730</b>	-	-	<b>67.730</b>	<b>10.654</b>	-	-	<b>10.654</b>	<b>10.654</b>	-	-	<b>10.654</b>	<b>37.904</b>	-	-	<b>37.904</b>
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					10.100	-	-	10.100	200	-	-	200	200	-	-	200	2.835	-	-	2.835
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					10.100	-	-	10.100	200	-	-	200	200	-	-	200	2.835	-	-	2.835
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.100	-	-	10.100	200	-	-	200	200	-	-	200	2.835	-	-	2.835
-	Trường Tiểu học xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	xã Chư Rcăm	Nhà học 06 phòng, trang thiết bị bàn ghế giáo viên, học sinh, PCCC và thiết bị báo cháy tự động hoàn chỉnh và các hạng mục phụ khác	2024- 2025	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	5.000			5.000	100			100	100			100	1.500			1.500
	Trường Tiểu học Nay Der, huyện Krông Pa	xã Ia Rsuom	Nhà học 06 phòng, trang thiết bị bàn ghế giáo viên, học sinh, PCCC và thiết bị báo cháy tự động hoàn chỉnh và các hạng mục phụ	2024- 2025	Số /NQ- HĐND ngày 13/8/2021; Số /NQ- HĐND	5.100			5.100	100			100	100			100	1.335			1.335
II	Văn hóa thông tin																				
III	Hoạt động kinh tế					40.060	-	-	40.060	6.775	-	-	6.775	6.775	-	-	6.775	23.296	-	-	23.296
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					40.060	-	-	40.060	6.775	-	-	6.775	6.775	-	-	6.775	23.296	-	-	23.296
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023-2024					15.000	-	-	15.000	6.590	-	-	6.590	6.590	-	-	6.590	8.410	-	-	8.410
	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Hùng Vương đến vị trí giáp xã Phú Cần) thị trấn Phú Túc	TT Phú Túc	mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ khác	2023- 2024	Số 134/NQ- HĐND ngày 31/8/2022	9.000			9.000	3.590			3.590	3.590			3.590	5.410			5.410

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Phú Cản; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè và các hạng mục khác (tiếp nối đoạn vỉa hè đã được đầu tư đi lộ gạch-Vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình MTQG)	xã Phú Cản	Mở rộng mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2023-2024	Số 161/NQ-HĐND ngày 31/05/2023	6.000			6.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000
	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</b>					<b>25.060</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.060</b>	<b>185</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>185</b>	<b>185</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>185</b>	<b>14.886</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.886</b>
	Đường Kpã Klong thị trấn Phú Túc (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai- Lê Văn Tám), thị trấn Phú Túc	thị trấn Phú Túc	mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ khác	2024	Số /NQ-HĐND ngày /11/2023	8.500			8.500	185			185	185			185	7.886			7.886
	Đường Võ Thị Sáu (đoạn Hùng Vương - Quang Trung) thị trấn Phú Túc	thị trấn Phú Túc	Vỉa hè, bó vỉa và các hạng mục phụ khác	2024	Số /NQ-HĐND ngày /11/2023	1.700			1.700	-			-	-			-	1.628			1.628
	Đường Bạch Đằng (đoạn Thông Nhất - Trần Hưng Đạo) + đường Quang Trung (đoạn Trần Hưng Đạo - Bạch Đằng), thị trấn Phú Túc	thị trấn Phú Túc	Vỉa hè, bó vỉa và các hạng mục phụ khác	2024-2025	Số /NQ-HĐND ngày /11/2023	4.660			4.660	-			-	-			-	1.475			1.475
	Đường Anh Hùng Núp (đoạn Hùng Vương - Quang Trung) + Nút giao thông Quang Trung - Cách Mạng, thị trấn Phú Túc	thị trấn Phú Túc	Mở rộng mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, bó vỉa và các hạng mục phụ khác	2024-2025	Số /NQ-HĐND ngày /11/2023	4.800			4.800	-			-	-			-	1.740			1.740
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Văn Trỗi - Kpã Tít) + đường Hai Bà trung (đoạn Hùng Vương - Nguyễn Văn Trỗi), thị trấn Phú Túc	thị trấn Phú Túc	Vỉa hè, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ khác	2024-2025	Số /NQ-HĐND ngày /11/2023	5.400			5.400	-			-	-			-	2.157			2.157
<b>IV</b>	<b>Lĩnh Vực ANTT</b>					<b>5.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.500</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150</b>	<b>5.350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.350</b>
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					5.500	-	-	5.500	150	-	-	150	150	-	-	150	5.350	-	-	5.350



ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.500	-	-	5.500	150	-	-	150	150	-	-	150	5.350	-	-	5.350
	Trụ sở làm việc Công an xã Chư Gu	xã Chư Gu	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ khác	2024	Số /NQ- HĐND ngày	1.500			1.500	90			90	90			90	1.410			1.410
	Trụ sở Công an xã Phú Cản, Ia Mlah, Chư Rcâm và Chư Ngọc; Hạng mục: Công, hàng rào, sân bê tông và các hạng mục phụ	xã Phú Cản, Ia Mlah, Chư Rcâm và Chư Ngọc	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ khác	2024	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	4.000			4.000	60			60	60			60	3.940			3.940
<b>V</b>	<b>Hoạt động của cơ quan quản lý, Nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>					<b>15.070</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.070</b>	<b>3.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.529</b>	<b>3.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.529</b>	<b>6.423</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.423</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																				
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>15.070</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.070</b>	<b>3.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.529</b>	<b>3.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.529</b>	<b>6.423</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.423</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023- 2024					9.870	-	-	9.870	3.379	-	-	3.379	3.379	-	-	3.379	2.937	-	-	2.937
	Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện thành Hội trường trung tâm huyện	TT Phú Túc	Hội trường trung tâm 320 chỗ ngồi và các hạng mục phụ khác	2023- 2024	Số 148/NQ- HĐND ngày 20/12/2022	9.870			9.870	3.379			3.379	3.379			3.379	2.937			2.937
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.200	-	-	2.200	150	-	-	150	150	-	-	150	3.486	-	-	3.486
	Trụ sở UBND huyện Krông Pa	thị trấn Phú Túc	Nhà để xe, hàng rào, khuôn viên và các hạng mục phụ khác	2024	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	3.000				60			60	60			60	1.440			1.440

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>
	Trụ sở xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	Xã Chư Ngọc	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Sửa chữa nhà làm việc đoàn thể, nhà vệ sinh; xây mới nhà để xe, mở rộng sân bê tông, đầu tư vỉa hè trước trụ sở và các hạng mục phụ khác	2024	Số 71/NQ- HĐND ngày 13/8/2021; Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	2.200			2.200	90			90	90			90	2.046			2.046
<b>B</b>	<b>PHÂN KINH PHÍ GIAO PHÒNG TN-MT</b>					<b>3.650</b>	-	-	<b>3.650</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.150</b>	-	-	<b>2.150</b>
<b>V</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>					<b>1.650</b>	-	-	<b>1.650</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.650</b>	-	-	<b>1.650</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																				
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>1.650</b>	-	-	<b>1.650</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.650</b>	-	-	<b>1.650</b>
<b>b</b>	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.650	-	-	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650	-	-	1.650
	Đường vào bãi rác xã Ja Rsum	xã Ja Rsum	Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	2024	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	1.150			1.150									1.150			1.150
	Xử lý thoát nước dọc đường liên xã Ja Rsaí (đoạn tại buôn Chư Jú)	xã Ja Rsaí	Hệ thống thoát nước	2024	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	500			500									500			500
<b>VI</b>	<b>Chi đầu tư khác</b>					<b>2.000</b>	-	-	<b>2.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>500</b>	-	-	<b>500</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																				
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>2.000</b>	-	-	<b>2.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>500</b>	-	-	<b>500</b>
<b>b</b>	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
-	Lập quy hoạch Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	huyện Krông Pa	0	2024- 2025	0	2.000			2.000									500			500
<b>C</b>	<b>PHÂN KINH PHÍ GIAO CHO PHÒNG NN-PTNT</b>					<b>1.100</b>	-	-	<b>1.100</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.100</b>	-	-	<b>1.100</b>

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
																					Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	<b>CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>					1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	-	1.100
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	-	1.100
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	-	1.100
	Đường vào khu sản xuất cánh đồng buôn Nông Siu (Đoạn từ rẫy Ksor H Tim đến rẫy Kpá Y Đương, xã Ia Rmok	xã Ia Rmok	Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	2024	Số /NQ- HĐND ngày /11/2023	1.100			1.100									1.100			1.100
D	<b>PHẦN KINH PHÍ CHỨA GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ</b>					11.159	-	-	11.159	-	-	-	-	-	-	-	-	11.207	-	-	11.207
I	<b>CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ KHÁC</b>					11.159	-	-	11.159	-	-	-	-	-	-	-	-	11.207	-	-	11.207
1	Chuẩn bị đầu tư					1.444			1.444									1.444			1.444
2	Thực hiện dự án					9.715	-	-	9.715	-	-	-	-	-	-	-	-	9.763	-	-	9.763
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.715	-	-	9.715	-	-	-	-	-	-	-	-	9.763	-	-	9.763
1	Bổ trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình kiến cố hóa hạ tầng giao thông nông thôn năm 2024	huyện Krông pa		2024		4.000			4.000									4.000			4.000
2	Phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư	Các xã, thị trấn		2024		5715			5715									5.715			5.715
3	Chưa phân bổ																	48			48



## DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2022		Dự toán 2023		Dự toán 2024		Tăng thu so với tình giao
		Dự toán tình giao 2022	Dự toán HĐND huyện phê chuẩn	Dự toán tình giao 2023	Dự toán HĐND huyện phê chuẩn	Dự toán tình giao 2024	Dự toán HĐND huyện phê chuẩn	
A	B	1	2	3	4	3	4	5
	<b>Tổng thu NS trên địa bàn (A+B)</b>	<b>40.310</b>	<b>44.345</b>	<b>39.840</b>	<b>46.079</b>	<b>40.680</b>	<b>47.930</b>	<b>7.250</b>
	Thu NS TW hưởng	3.130	3.250	2.680	2.740	3.460	3.460	
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	1.560	1.910	1.680	2.180	1.500	2.150	650
	Thu NS hưởng theo phân cấp	35.620	39.185	35.480	41.159	35.720	42.320	6.600
	Thu cân đối chi thường xuyên ngân sách	26.620	27.035	25.130	26.309	25.370	26.120	750
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)</b>	<b>40.310</b>	<b>44.345</b>	<b>39.840</b>	<b>46.079</b>	<b>40.680</b>	<b>47.930</b>	<b>7.250</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>40.310</b>	<b>44.345</b>	<b>39.840</b>	<b>46.079</b>	<b>40.680</b>	<b>47.930</b>	<b>7.250</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN do TW quản lý</b>			<b>80</b>	<b>80</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	
	- Thuế giá trị gia tăng			80	80	45	45	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					5	5	
<b>2</b>	<b>Thu từ DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>220</b>	<b>220</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	220	220	150	150	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30	30			50	50	
	- Thuế tài nguyên	170	170			50	50	
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD</b>	<b>16.100</b>	<b>16.100</b>	<b>10.000</b>	<b>10.020</b>	<b>9.500</b>	<b>9.760</b>	<b>260</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	14.950	14.950	9.050	9.050	8.340	8.340	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450	450	400	400	500	500	
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	50	50	50	70	160	160	
	- Thuế tài nguyên	650	650	500	500	500	760	260
<b>4</b>	<b>Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>40</b>
<b>5</b>	<b>Tiền sử dụng đất và đấu giá QSDĐ</b>	<b>10.000</b>	<b>13.500</b>	<b>11.500</b>	<b>16.500</b>	<b>11.500</b>	<b>18.000</b>	<b>6.500</b>
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.700</b>	<b>2.800</b>	<b>6.200</b>	<b>6.200</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	
<b>7</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>	<b>2.650</b>	<b>2.650</b>	
	+ Phí và lệ phí Trung ương	700	700	640	640	800	800	
	+ Phí và lệ phí tỉnh			130	130			
	+ Phí và lệ phí huyện, xã	1.500	1.500	1.830	1.830	1.850	1.850	
	Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản	160	160	100	100	50	50	
	Phí BVMT đối với nước thải			400	400			
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.400</b>	<b>3.400</b>	<b>4.900</b>	<b>5.200</b>	<b>6.600</b>	<b>6.600</b>	
<b>9</b>	<b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>200</b>
	+ Thuê đất từ DNNN							
	+ Thuê đất từ DN ngoài QD	20	20	120	120	200	400	200
<b>10</b>	<b>Thu vi phạm hành chính do cơ quan thu</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>310</b>	<b>310</b>	
<b>11</b>	<b>Thu khác và phạt các loại</b>	<b>5.210</b>	<b>5.565</b>	<b>3.750</b>	<b>4.669</b>	<b>4.600</b>	<b>4.855</b>	<b>255</b>
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	2.330	2.565	1.930	2.100	2.740	2.740	
	+ Cấp huyện, thị xã, thành phố thu	2.180	2.300	1.840	1.900	2.350	2.350	
	+ Cấp xã thu	150	265	90	200	390	390	
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.880	3.000	1.820	2.569	1.860	2.115	255
0	Thu tiền đất 5%		80	190	190	80	75	-5
<b>B</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>432.357</b>	<b>432.357</b>	<b>458.605</b>	<b>458.605</b>	<b>576.348</b>	<b>576.348</b>	
	- Bổ sung cân đối	430.140	430.140	458.263	458.263	457.874	457.874	
	- Bổ sung chênh lệch lương					35.331	35.331	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.217	2.217	342	342	83.143	83.143	
<b>C</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL</b>					<b>1.256</b>	<b>1.256</b>	
<b>D</b>	<b>Thu kết dư</b>							
	<b>Tổng thu NSNN</b>	<b>472.667</b>	<b>476.702</b>	<b>498.445</b>	<b>504.684</b>	<b>618.284</b>	<b>625.534</b>	<b>7.250</b>

## BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 2024

Đvt: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao thu năm 2023	Dự toán giao thu năm 2024	Trong đó																
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	Tài nguyên	Phạt VPH C	Thu tiền SD Đất	Lệ phí trước bạ đất	Lệ phí trước bạ xe	Lệ phí môn bài	Phí và Lệ phí	Phí BVM T	Thuế TNCN	Thuế sd đất Phi NN	Tiền thuế đất, mặt nước	Thu khác và phạt	Thu tiền đất 5% đất	Phạt ATGT
				E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U
1	UBND TT Phú Túc	16.924	16.452	1.850	-	55	-	-	11.500	415	-	174	138	-	2.100	30	85	35	-	70
2	UBND xã IarSai	515	595	95	-	-	-	-	200	25	-	10	35	-	180	-	-	20	-	30
3	UBND xã IarSuom	2.395	1.595	265	-	5	-	-	600	85	-	25	50	-	460	-	-	35	50	20
4	UBND xã Chư Gu	1.030	780	110	-	-	-	-	250	55	-	10	20	-	275	-	-	20	15	25
5	UBND xã Đất Bằng	270	265	85	-	-	-	-	-	15	-	3	10	-	102	-	-	20	-	30
6	UBND xã IaMláh	400	610	95	-	-	-	-	200	40	-	5	10	-	180	-	30	25	-	25
7	UBND xã ChưDrăng	775	770	100	-	-	-	-	200	75	-	5	15	-	320	-	15	20	-	20
8	UBND xã Phú Cản	1.360	1.160	225	-	-	-	-	300	105	-	10	30	-	430	-	20	20	-	20
9	UBND xã Iadréh	375	315	95	-	-	-	-	-	20	-	10	25	-	125	-	-	15	-	25
10	UBND xã IarMøk	420	360	85	-	-	-	-	-	30	-	5	25	-	175	-	-	15	5	20
11	UBND xã Chư Ngoc	760	645	105	-	-	-	-	200	45	-	5	40	-	205	-	-	15	-	30
12	UBND xã Uar	820	770	100	-	-	-	-	150	75	-	8	17	-	350	-	30	15	5	20
13	UBND xã ChưRCăm	1.780	5.340	250	-	-	-	-	4.400	115	-	25	20	-	475	-	-	25	-	30
14	UBND xã Krông Nă	210	170	70	-	-	-	-	-	-	-	5	15	-	40	-	-	15	-	25
	<b>Cộng Khối xã</b>	<b>28.034</b>	<b>29.827</b>	<b>3.530</b>	-	<b>60</b>	-	-	<b>18.000</b>	<b>1.100</b>	-	<b>300</b>	<b>450</b>	-	<b>5.417</b>	<b>30</b>	<b>180</b>	<b>295</b>	<b>75</b>	<b>390</b>
15	Chi cục thuế	12.940	13.083	5.005	555	100	810	310	-	-	3.800	260	790	-	1.183	50	220	-	-	-
16	Phòng Tài chính - KI	250	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
17	Phòng Thanh Tra	500	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
18	Phòng VH TT	60	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-
19	Phòng Tài nguyên - t	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-
20	Công An Huyện	2.840	3.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	400	-	2.350
21	Hạt kiểm lâm	415	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
22	Chi cục THA Dân sự	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
23	Phòng Kinh tế - hạ tấ	140	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	-
24	Trạm nước sinh hoạt	400	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng khối CQ</b>	<b>18.045</b>	<b>18.103</b>	<b>5.005</b>	<b>555</b>	<b>100</b>	<b>810</b>	<b>310</b>	-	-	<b>3.800</b>	<b>260</b>	<b>1.590</b>	<b>50</b>	<b>1.183</b>	<b>50</b>	<b>220</b>	<b>1.820</b>	-	<b>2.350</b>
	<b>Tổng thu</b>	<b>46.079</b>	<b>47.930</b>	<b>8.535</b>	<b>555</b>	<b>160</b>	<b>810</b>	<b>310</b>	<b>18.000</b>	<b>1.100</b>	<b>3.800</b>	<b>560</b>	<b>2.040</b>	<b>50</b>	<b>6.600</b>	<b>80</b>	<b>400</b>	<b>2.115</b>	<b>75</b>	<b>2.740</b>
	Tình giao	39.840	40.680	8.535	555	160	550	310	11.500	1.100	3.800	560	2.040	50	6.600	40	200	1.860	80	2.740
	<b>Tăng thu</b>	<b>6.239</b>	<b>7.250</b>	-	-	-	<b>260</b>	-	<b>6.500</b>	-	-	-	-	-	-	<b>40</b>	<b>200</b>	<b>255</b>	<b>(5)</b>	-



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2024**

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sánh 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
A	B	1		2	3	4	5	6	7	
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.176</b>	<b>51.261</b>	<b>52.361</b>	<b>46.646</b>	-	<b>5.715</b>	-	<b>100,4%</b>	<b>102%</b>
1	Nguồn tỉnh phân cấp	26.411	26.411	26.411	26.411	-	-	-	<b>100,0%</b>	<b>100%</b>
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.000	10.350	<b>10.350</b>	6.433	-	3.917	-	<b>115,0%</b>	<b>100%</b>
3	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	3.150	4.500	5.850	4.052		1.798		<b>185,7%</b>	<b>130%</b>
4	Nguồn chính trang đô thị	7.000	7.000	7.000	7.000				<b>100,0%</b>	<b>100%</b>
5	Tiết kiệm chi sự nghiệp ( SNMT, SNKT)	6.615	3.000	2.750	2.750				<b>41,6%</b>	<b>92%</b>
<b>B</b>	<b>Tổng chi thường xuyên</b>	<b>410.051</b>	<b>438.628</b>	<b>488.203</b>	<b>401.077</b>	<b>9.040</b>	<b>87.126</b>	<b>2.081</b>	<b>119,1%</b>	<b>111%</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>222.240</b>	<b>248.108</b>	<b>297.301</b>	<b>295.981</b>	<b>3.995</b>	<b>1.320</b>	<b>132</b>	<b>133,8%</b>	<b>120%</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>218.148</b>	<b>243.918</b>	<b>293.622</b>	<b>292.302</b>	<b>3.813</b>	<b>1.320</b>	<b>132</b>	<b>134,6%</b>	<b>120%</b>
1	Lương và các khoản có tính chất lương	163.782	163.392	<b>199.210</b>	<b>199.210</b>	-	-	-	<b>121,6%</b>	<b>122%</b>
2	Chi học bổng học sinh DTNT ( bao gồm cả mua sắm trang phục, công cụ, dụng cụ cho HS)	2.546	2.546	<b>2.952</b>	<b>2.952</b>	<b>40</b>	-	-	<b>115,9%</b>	<b>116%</b>
3	Chi hoạt động sự nghiệp	20.193	19.954	<b>20.426</b>	<b>19.106</b>	<b>2.090</b>	<b>1.320</b>	<b>132</b>	<b>101,2%</b>	<b>102%</b>
4	Chi mua sắm tài sản ( bao gồm cả mua sắm PM tiền lương)	2.000	2.500	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100</b>	-	-	<b>50,0%</b>	<b>40%</b>
5	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục-đào tạo-dạy nghề	7.000	7.000	<b>6.240</b>	<b>6.240</b>	<b>624</b>	-	-	<b>89,1%</b>	<b>89%</b>
6	Chi khen thưởng ngành giáo dục	400	400	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>50</b>	-	-	<b>125,0%</b>	<b>125%</b>
7	Chi công tác xóa mù, phổ cập tiểu học, phổ cập trung học cơ sở	550	550	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>30</b>	-	-	<b>54,5%</b>	<b>55%</b>
8	Chi hỗ trợ các hoạt động khác sự nghiệp	500	600	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>50</b>	-	-	<b>100,0%</b>	<b>83%</b>
9	Chi hoạt động chung của ngành giáo dục	3.000	2.200	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	<b>190</b>	-	-	<b>63,3%</b>	<b>86%</b>
10	Tăng giảm biên chế+tăng lương, hỗ trợ lớp ghép, tăng giờ của giáo viên tăng cường bộ môn thiếu gv, tăng ASXH	1.614	3.258	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>200</b>	-	-	<b>123,9%</b>	<b>61%</b>
11	KP trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		1.500	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>140</b>	-	-	<b>0,0%</b>	<b>93%</b>
12	Hỗ trợ bồi dưỡng giáo viên dạy tích hợp theo CT giáo dục 2018			<b>495</b>	<b>495</b>	<b>50</b>	-	-	<b>0,0%</b>	
13	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia			<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>150</b>	-	-	<b>0,0%</b>	
14	Hoàn trả quỹ tiền lương			<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100</b>	-	-	<b>0,0%</b>	
15	Chế độ học sinh	<b>16.563</b>	<b>39.018</b>	<b>41.248</b>	<b>41.248</b>	-	-	-	<b>249,0%</b>	<b>106%</b>

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sách 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>			12.951	12.951		-			
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo</b>	<b>4.092</b>	<b>4.190</b>	<b>3.680</b>	<b>3.680</b>	<b>182</b>	-	-	<b>89,9%</b>	<b>88%</b>
1	Lương và các khoản có tính chất lương	1.646	1.628	1.859	1.859	-	-	-	112,9%	114%
2	Chi hoạt động sự nghiệp	306	306	306	306	31	-	-	100,0%	100%
3	Chi công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ	300	600	440	440	44	-	-	146,7%	73%
4	Chi công tác bồi dưỡng chính trị	370	450	317	317	32	-	-	85,7%	70%
5	Chi công tác giáo dục thường xuyên + Dạy nghề	1.070	600	600	600	60	-	-	56,1%	100%
6	KP mở lớp đào tạo TCELLCT tại huyện	400	606	158	158	16	-	-	39,5%	26%
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá - Thông tin - Truyền hình</b>	<b>6.791</b>	<b>6.891</b>	<b>6.651</b>	<b>4.784</b>	<b>271</b>	<b>1.867</b>	<b>109</b>	<b>97,9%</b>	<b>97%</b>
<b>1</b>	<b>SN VH - TT</b>	<b>4.421</b>	<b>4.821</b>	<b>5.081</b>	<b>3.684</b>	<b>161</b>	<b>1.397</b>	<b>62</b>	<b>114,9%</b>	<b>105%</b>
1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	1.733	1.698	1.921	1.921	-	-	-	110,9%	113%
2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	408	408	408	408	41	-	-	100,0%	100%
3	Hoạt động sự nghiệp	1.003	1.003	1.320	700	70	620	62	131,6%	132%
4	BCĐ và ban vận động XDDSVH khu dân cư	50	50	50	50	-	-	-	100,0%	100%
5	Kinh phí quảng bá tiềm năng kinh tế - XH huyện	150	240	240	240	24	-	-	160,0%	100%
6	Kinh phí quản lý, duy tu, sửa chữa khu lưu niệm H2	80	480	200	200	10	-	-	250,0%	42%
7	Chi xây dựng phục hồi làng văn hóa truyền thống DTTS	200	200	-	-	-	-	-	0,0%	0%
8	Lập hồ sơ phê duyệt di tích cấp tỉnh	220	165	165	165	17	-	-	75,0%	100%
9	Chi mục tiêu	777	777	777	-	-	777	-	100,0%	100%
	<i>Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH KDC</i>	335	335	335	-	-	335	-	100,0%	100%
	<i>XD đời sống VH KDC cấp xã</i>	442	442	442	-	-	442	-	100,0%	100%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>1.170</b>	<b>870</b>	<b>770</b>	<b>300</b>	<b>30</b>	<b>470</b>	<b>47</b>	<b>65,8%</b>	<b>89%</b>
	Hoạt động sự nghiệp	1.170	870	770	300	30	470	47	65,8%	89%
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>80</b>	-	-	<b>80,0%</b>	<b>80%</b>
1	Hoạt động sự nghiệp	600	600	400	400	40	-	-	66,7%	67%
2	Chi mua sắm trang thiết bị chuyên dùng và sửa chữa đài phát thanh xã	400	400	400	400	40	-	-	100,0%	100%
<b>IV</b>	<b>Chi Đảm bảo xã hội</b>	<b>36.231</b>	<b>36.250</b>	<b>31.689</b>	<b>31.106</b>	<b>95</b>	<b>583</b>	<b>58</b>	<b>87,5%</b>	<b>87%</b>
1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	26	26	-	-	-	-	-	0,0%	0%
2	Hoạt động sự nghiệp	1.531	1.590	1.483	900	90	583	58	96,9%	93%
3	Chi cho công tác rà soát hộ nghèo	100	60	50	50	5	-	-	50,0%	83%
4	Chi mục tiêu	34.574	34.574	30.156	30.156	-	-	-	87,2%	87%
	<i>KP thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND - CP</i>	30.914	30.914	28.266	28.266	-	-	-	91,4%	91%



Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sách 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, Hộ CSXH	3.340	3.340	1.890	1.890		-	-	56,6%	57%
<b>V</b>	<b>Chi quốc phòng, an ninh</b>	<b>7.810</b>	<b>10.469</b>	<b>10.182</b>	<b>5.079</b>	<b>329</b>	<b>5.103</b>	<b>411</b>	<b>130,4%</b>	<b>97%</b>
<b>1</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>4.792</b>	<b>6.220</b>	<b>6.329</b>	<b>3.091</b>	<b>162</b>	<b>3.238</b>	<b>324</b>	<b>132,1%</b>	<b>102%</b>
1	Hỗ trợ BCH quân sự thực hiện các nhiệm vụ của địa phương	3.594	3.594	3.594	1.000	100	2.594	259	100,0%	100%
2	Chi hỗ trợ công tác tuyển quân, khám tuyển NVQS, dự lễ tuyên thệ	358	358	349	349	35	-	-	97,4%	97%
3	Chi đảm bảo chế độ theo Nghị Quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	404	2.223	2.387	1.742	27	644	64	590,4%	107%
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>3.018</b>	<b>4.249</b>	<b>3.853</b>	<b>1.988</b>	<b>167</b>	<b>1.865</b>	<b>87</b>	<b>127,7%</b>	<b>91%</b>
1	Hỗ trợ Công an huyện thực hiện các HĐ của địa phương	1.674	2.784	1.874	1.000	100	874	87	111,9%	67%
6	Hỗ trợ kp hoạt động của lực lượng cốt cán trong phong trào tôn giáo	100	100	100	100	10	-	-	100,0%	100%
7	Hỗ trợ kinh phí thăm, tặng quà, ... cho người có Uy tín trong ĐBDTTS	100	100	100	100	10	-	-	100,0%	100%
8	Hỗ trợ phụ cấp đội trưởng, đội phó đội dân phòng	-	1.068	1.068	77	-	991	-	0,0%	100%
9	Chi mục tiêu	234	197	241	241	-	-	-	103,0%	122%
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	234	197	241	241	-	-	-	103,0%	122%
<b>VI</b>	<b>Chi quản lý nhà nước</b>	<b>96.502</b>	<b>98.532</b>	<b>109.153</b>	<b>34.211</b>	<b>1.469</b>	<b>74.942</b>	<b>1.193</b>	<b>113,1%</b>	<b>111%</b>
<b>1</b>	<b>Chi Khối Đảng</b>	<b>10.993</b>	<b>11.205</b>	<b>11.792</b>	<b>10.736</b>	<b>372</b>	<b>1.056</b>	<b>-</b>	<b>107,3%</b>	<b>105%</b>
1.1	Lương và các khoản có tính chất lương	4.692	4.998	5.596	5.596	-	-	-	119,3%	112%
1.2	Chi Thường xuyên	1.204	1.184	1.184	1.184	118	-	-	98,3%	100%
1.3	Chi Đặc thù của Thường trực	660	660	660	660	66	-	-	100,0%	100%
1.4	Chi hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HU	767	808	614	614	74	-	-	80,1%	76%
1.5	Phụ cấp ủy viên	1.429	1.429	1.603	546	-	1.056	-	112,2%	112%
1.5	Hoạt động công tác đảng theo QĐ 99 của các chi bộ trực thuộc huyện ủy	165	165	165	165	-	-	-	100,0%	100%
1.6	Chi cho các ban chỉ đạo và hoạt động kiểm tra, giám sát	792	1.961	1.970	1.970	114	-	-	248,8%	100%
<b>2</b>	<b>Chi Khối MT - đoàn thể</b>	<b>4.311</b>	<b>4.448</b>	<b>4.607</b>	<b>4.607</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106,9%</b>	<b>104%</b>
1	Lương và các khoản có tính chất lương	2.878	2.682	3.015	3.015	-	-	-	104,7%	112%
2	Chi thường xuyên	816	806	806	806	81	-	-	98,8%	100%
3	Chi phụ cấp Ủy viên Mặt trận là người không hưởng lương	23	23	24	24	-	-	-	104,3%	104%
4	Chi các hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của UBMTTQ VN (điện chiếu sáng, nhiệm vụ khác)	300	366	120	120	12	-	-	40,0%	33%



Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sánh 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
5	Chi công tác tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri của ĐB QH và ĐB HĐND tỉnh	100	100	90	90	9	-	-	90,0%	90%
6	Hỗ trợ hoạt động phong trào của đoàn thể+ hỗ trợ công đoàn	370	471	552	552	55	-	-	149,2%	117%
<b>3</b>	<b>Khối quản lý nhà nước</b>	13.339	13.033	13.820	13.820	596	-	-	103,6%	106%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	7.594	7.478	8.345	8.345	48	-	-	109,9%	112%
2	Chi Thường xuyên	2.572	2.542	2.542	2.542	254	-	-	98,8%	100%
3	Chi đặc thù của TT UBND	660	660	666	666	67	-	-	100,9%	101%
4	Chi các hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HĐND - UBND	1.050	932	959	959	96	-	-	91,3%	103%
5	Chi hoạt động ngoài biên chế của các cơ quan	803	761	648	648	65	-	-	80,7%	85%
<b>4</b>	<b>Chi hoạt động của Đại biểu Hội đồng</b>	<b>3.872</b>	<b>3.735</b>	<b>3.503</b>	<b>1.442</b>	<b>122</b>	<b>2.061</b>	-	<b>90,5%</b>	<b>94%</b>
1	Phụ cấp đại biểu hội đồng	1.961	1.961	2.241	180	-	2.061	-	114,3%	114%
2	Hoạt động HĐND huyện, xã	864	1.024	922	922	92	-	-	106,7%	90%
3	Chi đặc thù TTHĐND	300	300	300	300	30	-	-	100,0%	100%
4	Chi thăm hỏi	47	50	41	41	-	-	-	86,2%	81%
<b>5</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>63.115</b>	<b>64.472</b>	<b>70.710</b>	-	-	<b>70.710</b>	<b>1.193</b>	<b>112,0%</b>	<b>110%</b>
5.1	Lương và các khoản có tính chất lương của CBCC cấp xã	27.858	29.678	32.634	-	-	32.634	-	117,1%	110%
5.2	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	5.436	5.333	6.156	-	-	6.156	-	113,3%	115%
5.3	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	5.947	5.624	7.873	-	-	7.873	-	132,4%	140%
5.4	Phụ cấp công an viên	1.583	1.583	1.913	-	-	1.913	-	120,8%	121%
5.5	Khoản kinh phí hoạt động 5 đoàn thể xã	1.238	1.238	1.210	-	-	1.210	-	97,7%	98%
5.6	Khoản kinh phí hoạt động của người tham gia trực tiếp ở thôn	7.435	7.403	7.484	-	-	7.484	-	100,7%	101%
5.7	Phụ cấp Y tế thôn bản	642	633	821	-	-	821	-	127,9%	130%
5.8	Chi thường xuyên Đảng, HĐND, UBND	8.463	7.578	8.363	-	-	8.363	836	98,8%	110%
5.9	Chi mua sắm tài sản cấp xã	1.400	1.400	700	-	-	700	70	50,0%	50%
5.10	Chi tổ chức mừng thọ theo Luật NCT	369	369	357	-	-	357	-	96,8%	97%
5.11	Chi các hoạt động khác ( bao gồm cả KP đào tạo, KP TTHTC)	2.415	3.302	2.869	-	-	2.869	287	118,8%	87%
5.12	Chi mục tiêu	330	330	330	-	-	330	-	100,0%	100%
<b>6</b>	<b>Chi hỗ trợ các hội đặc thù</b>	<b>662</b>	<b>665</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>23</b>	-	-	<b>98,2%</b>	<b>98%</b>
<b>7</b>	<b>Dự phòng tăng, giảm biên chế</b>	<b>210</b>	<b>150</b>	<b>428</b>	<b>201</b>	-	<b>227</b>	-	<b>203,7%</b>	<b>285%</b>
<b>8</b>	<b>70% tăng thu để tạo nguồn CCTL</b>	-	<b>825</b>	<b>525</b>	<b>525</b>	-	-	-	-	<b>64%</b>
<b>9</b>	<b>Tạo nguồn CCTL</b>	-	-	<b>230</b>	<b>230</b>	-	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Hoàn trả nguồn CCTL</b>	-	-	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	200	-	-	-	-
<b>VII</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>26.634</b>	<b>25.607</b>	<b>20.190</b>	<b>17.588</b>	<b>1.647</b>	<b>2.602</b>	<b>120</b>	<b>75,8%</b>	<b>79%</b>
1	Lương và các khoản có tính chất lương	1.107	1.336	45	45	-	-	-	4,0%	3%

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sách 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	272	272	272	272	27	-	-	100,0%	100%
3	Sự nghiệp địa chính	2.200	2.200	2.000	2.000	200	-	-	90,9%	91%
4	Sự nghiệp nông nghiệp+ nông thôn	5.000	2.500	2.000	2.000	200	-	-	40,0%	80%
5	Sự nghiệp định canh định cư	1.500	1.500	-	-	-	-	-	0,0%	0%
6	Sự nghiệp khuyến nông + BVTV + Thú Y	2.000	2.000	1.800	1.800	180	-	-	90,0%	90%
7	Sự nghiệp thị chính, chính trang đô thị	6.000	6.000	6.500	6.500	650	-	-	108,3%	108%
8	Sự nghiệp giao thông	2.300	2.500	1.500	1.500	150	-	-	65,2%	60%
9	SN Kinh tế cấp xã	810	810	810	-	-	810	81	100,0%	100%
10	Hỗ trợ hoạt động của tổ quy tắc đô thị	250	250	250	-	-	250	25	100,0%	100%
11	Hỗ trợ BCD 61 và thành lập CLB ND	240	240	240	100	-	140	14	100,0%	100%
12	Hỗ trợ quỹ Nông dân theo QĐ 673	200	200	200	200	-	-	-	100,0%	100%
13	Kinh phí bảo vệ rừng ( hỗ trợ đoàn liên ngành của huyện, xã trong công tác kiểm tra bảo vệ rừng)	1.000	500	250	250	25	-	-	25,0%	50%
15	Hỗ trợ các hoạt động kinh tế khác	297	500	170	170	17	-	-	57,2%	34%
16	Tiết kiệm chi sự nghiệp đối ứng vốn TX các CTMTQG		1.200	1.984	582	198	1.402			165%
17	Chi từ nguồn tiền thuê đất			40	40	-				
18	Chi mục tiêu	3.358	3.599	2.129	2.129	-	-	-	63,4%	59%
	<i>Kinh phí bù thùy lợi phí ( Hỗ trợ đất bằng, ChưDrăng, IarMok, Chư gu, phú cần...)</i>	511	2.294	436	436	-	-	-	85,3%	19%
	<i>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	1.300	1.305	1.305	1.305	-	-	-	100,4%	100%
	<i>Hỗ trợ BV rừng tự nhiên là rừng sản xuất</i>	1.547	-	388	388	-	-	-	25,1%	
<b>VIII</b>	<b>Sự nghiệp Lưu trữ</b>	742	708	521	521	52	-	-	70,2%	74%
<b>IX</b>	<b>Chi sự nghiệp Môi trường</b>	2.218	2.885	2.035	1.600	160	435	44	91,7%	71%
<b>X</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	400	400	400	400	40	-	-	100,0%	100%
<b>XI</b>	<b>Các khoản chi khác</b>	10.483	8.778	10.969	9.806	981	1.162	14	104,6%	125%
1	Kinh phí khen thưởng 1% tổng chi TX	1.827	1.911	2.090	1.200	120	890	-	114,4%	109%
3	KP cho CB tăng cường (11 người)	96	132	132	-	-	132	-	137,5%	100%
4	Chi cho các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm ( BCD, Đoàn liên ngành, chi khác, trích tiền thu phạt.....)	2.000	2.035	2.000	2.000	200	-	-	100,0%	98%
5	KP mua sắm trang thiết bị	3.000	2.000	3.205	3.205	320	-	-	106,8%	160%
6	KP tổ chức Đại hội, lễ hội lớn trong năm	1.000	1.000	1.725	1.585	158	140	14	172,5%	172%
7	Mua sắm nâng cấp, bảo trì phần mềm CNTT	1.200	800	417	417	42	-	-	34,8%	52%
8	Chi cải cách hành chính ( HĐ Bưu điện)	600	600	700	700	70	-	-	116,7%	117%



Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Dự toán huyện giao 2024	Cấp Huyện		Cấp xã		So sánh 2024/2022	So sách 2024/2023
					Tổng dự toán	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	10% tiết kiệm		
9	Chi cho hoạt động tết Nguyên đán	-	-	700	700	70	-			
<b>C</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (NSTW)</b>		<b>64.937</b>	<b>69.463</b>	<b>24.007</b>		<b>45.456</b>			<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG NTM</b>		<b>4.104</b>	<b>6.307</b>	<b>2.130</b>		<b>4.177</b>			<b>154%</b>
	Vốn đầu tư		3.257	3.787	-		3.787			116%
	Vốn sự nghiệp		4.104	2.520	2.130		390			61%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG GNBV</b>		<b>8.153</b>	<b>5.769</b>	<b>1.479</b>		<b>4.290</b>			<b>71%</b>
	Vốn sự nghiệp		8.153	5.769	1.479		4.290			71%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG PTKTXH Vùng ĐBDTTS-MN</b>		<b>52.680</b>	<b>57.387</b>	<b>20.398</b>		<b>36.989</b>			<b>109%</b>
	Vốn đầu tư		30.122	30.748	13.090		17.658			102%
	Vốn sự nghiệp		52.680	26.639	7.308		19.331			51%
<b>D</b>	<b>Dự phòng Ngân sách (2%)</b>	<b>9.315</b>	<b>9.875</b>	<b>9.897</b>	<b>8.031</b>	<b>-</b>	<b>1.866</b>	<b>-</b>	<b>106,2%</b>	<b>100%</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>471.542</b>	<b>564.701</b>	<b>619.924</b>	<b>455.754</b>	<b>9.040</b>	<b>140.163</b>	<b>2.081</b>	<b>131,5%</b>	<b>110%</b>

(0)



**BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CHO 14 XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

Biểu 02-DT

Đơn vị: 1.000 đồng.

Số TT	Nội dung	Kinh phí 2024	Kinh phí chi tiết (ngàn đồng)													
			Phú Túc	Iar Sai	Iar Suom	Chư Gu	Đất Bằng	Ia MLáh	C.DRăng	Phú Cản	Ia DReh	Ia RMøk	Chư Ngọc	Uar	Chư RCam	Kr.Năng
<b>A</b>	<b>Chi ĐT phát triển (tiền SD Đất)</b>	<b>5.715.000</b>	<b>1.035.000</b>	<b>144.000</b>	<b>432.000</b>	<b>180.000</b>	<b>0</b>	<b>144.000</b>	<b>144.000</b>	<b>216.000</b>	<b>0</b>	<b>144.000</b>	<b>108.000</b>	<b>108.000</b>	<b>3.168.000</b>	<b>5.567.430</b>
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>87.578.610</b>	<b>7.400.009</b>	<b>6.787.085</b>	<b>6.676.020</b>	<b>6.576.312</b>	<b>6.157.224</b>	<b>5.290.848</b>	<b>6.537.208</b>	<b>5.800.052</b>	<b>6.095.145</b>	<b>6.413.040</b>	<b>6.363.398</b>	<b>5.809.660</b>	<b>6.105.180</b>	<b>77.920</b>
1	Sự nghiệp Giáo dục - ĐT và DN	1.320.000	116.690	89.850	95.190	109.940	95.860	67.510	109.760	78.920	89.350	105.970	92.130	91.320	99.590	77.920
2	Chi sự nghiệp văn hoá - TT	620.000	85.540	40.070	52.630	46.170	73.660	19.580	49.570	29.100	36.470	44.470	38.070	31.760	47.380	25.530
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	470.000	39.770	35.000	45.980	40.300	27.670	17.130	43.320	25.420	31.860	38.850	33.260	27.730	41.400	22.310
4	Chi Đảm bảo xã hội.	940.100	112.210	49.740	80.840	80.050	49.350	85.830	77.430	50.700	57.090	72.980	55.480	47.440	70.660	50.300
5	Sự nghiệp Quốc phòng, an ninh	5.103.390	525.640	382.950	428.060	422.280	302.930	239.880	394.530	311.780	354.110	365.620	367.210	334.220	387.050	287.130
5.1	Sự nghiệp Quốc phòng	3.238.400	297.440	229.460	268.840	266.860	201.850	160.600	252.780	192.060	245.630	231.770	229.790	217.470	248.600	195.250
5.2	Sự nghiệp An ninh	1.864.990	228.200	153.490	159.220	155.420	101.080	79.280	141.750	119.720	108.480	133.850	137.420	116.750	138.450	91.880
6	Chi sự nghiệp kinh tế (có Hỗ trợ BCF 61 và thành lập CLB ND)	950.000	110.000	80.000	70.000	70.000	60.000	60.000	60.000	70.000	60.000	60.000	70.000	60.000	60.000	60.000
7	Sự nghiệp Môi trường	435.000	100.000	35.000	30.000	30.000	20.000	20.000	25.000	30.000	20.000	25.000	30.000	25.000	25.000	20.000
8	Chi quản lý HC, đàng, đoàn thể	70.831.151	5.544.375	5.601.246	5.372.630	5.362.337	5.116.592	4.215.997	5.304.347	4.679.386	5.006.622	5.286.750	5.211.172	4.636.320	4.940.194	4.553.180
8.1	Quỹ tiền lương	62.468.220	5.018.459	4.955.675	4.784.220	4.709.072	4.449.854	3.728.318	4.699.098	4.161.132	4.371.365	4.622.250	4.589.148	4.123.290	4.303.000	3.953.340
8.2	Chi hoạt động	8.362.930	525.917	645.571	588.410	653.266	666.738	487.679	605.250	518.254	635.258	664.499	622.024	513.030	637.194	599.840
9	Khen thưởng 1%	890.326	71.601	69.594	67.637	68.143	64.128	52.136	66.692	57.936	62.908	66.641	65.193	57.668	63.085	56.962
10	Phụ cấp y tế thôn bản	820.800	0	75.600	64.800	64.800	86.400	75.600	75.600	64.800	43.200	54.000	64.800	54.000	54.000	43.200
11	Chi hỗ trợ hoạt động TT HTCD	350.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
12	Chi khác ngân sách	2.518.844	260.182	124.035	175.252	104.291	89.634	295.185	148.958	262.010	162.535	110.759	155.083	284.202	146.821	199.898
13	KP hoạt động cho tổ quỹ tác đô thị	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Chi mua sắm tài sản cấp xã	700.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
15	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ tăng cường làm cán bộ chủ chốt cấp xã.	132.000	24.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	0	12.000	12.000	0	0	0	12.000
16	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".	777.000	70.000	67.000	61.000	61.000	49.000	40.000	55.000	50.000	49.000	55.000	61.000	55.000	55.000	49.000
17	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức CT-XH ở thôn, buôn, xã ĐBK.	260.000	0	35.000	30.000	15.000	20.000	0	25.000	0	20.000	25.000	30.000	15.000	25.000	20.000
18	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã.	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
19	Hỗ trợ đại hội MTTQ	140.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
<b>D</b>	<b>Dự phòng Ngân sách (2%) năm 2024</b>	<b>1.865.872</b>	<b>168.700</b>	<b>138.622</b>	<b>142.160</b>	<b>135.126</b>	<b>123.144</b>	<b>108.697</b>	<b>133.624</b>	<b>120.321</b>	<b>121.903</b>	<b>128.261</b>	<b>130.148</b>	<b>118.353</b>	<b>185.464</b>	<b>111.349</b>
	<b>Tổng cộng năm 2024</b>	<b>95.159.483</b>	<b>8.603.709</b>	<b>7.069.707</b>	<b>7.250.180</b>	<b>6.891.438</b>	<b>6.280.368</b>	<b>5.543.545</b>	<b>6.814.832</b>	<b>6.136.373</b>	<b>6.217.048</b>	<b>6.541.301</b>	<b>6.637.546</b>	<b>6.036.014</b>	<b>9.458.644</b>	<b>5.678.779</b>
	<b>10% tiết kiệm chi TX năm 2024</b>	<b>2.081.217</b>	<b>201.495</b>	<b>146.693</b>	<b>154.524</b>	<b>152.958</b>	<b>140.126</b>	<b>131.191</b>	<b>150.597</b>	<b>136.196</b>	<b>145.909</b>	<b>147.970</b>	<b>145.314</b>	<b>141.925</b>	<b>151.185</b>	<b>135.135</b>
	<b>Dự toán giao năm 2024</b>	<b>93.078.265</b>	<b>8.402.214</b>	<b>6.923.014</b>	<b>7.095.656</b>	<b>6.738.480</b>	<b>6.140.242</b>	<b>5.412.353</b>	<b>6.664.235</b>	<b>6.000.177</b>	<b>6.071.138</b>	<b>6.393.331</b>	<b>6.492.233</b>	<b>5.894.088</b>	<b>9.307.459</b>	<b>5.543.644</b>

"+Ghi chú: Tổng chi ngân sách xã: 95.159 triệu đồng, trong đó chi đầu tư: 5.715 triệu đồng ( nguồn sử dụng đất để đổi ứng thực hiện CT MTQG XD Nông Thôn Mới), Chi quỹ tiền lương: 62.468 triệu đồng, Chi dự phòng ngân sách: 1.866 triệu đồng, Chi 10% TKCCCTL: 2.081 triệu đồng, Chi thường xuyên ( bao gồm cả chi sự nghiệp và chi hoạt động): 23.029 triệu đồng ( trung bình 1.663 triệu đồng/xã)

"+ Một số khoản bổ sung mới so với 2023: Hỗ trợ Phú túc 40 triệu để tổ chức các hoạt động văn hóa trong các ngày lễ lớn, Hỗ trợ Xã Đất Bằng: 40 triệu đồng để tổ chức các hoạt động văn hóa khi có các đoàn khách đến thăm khu di tích lịch sử H2 của huyện. Hỗ trợ mỗi xã 10 triệu để tổ chức Đại hội MTTQVN Xã